

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG COMI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG COMI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: COMI BUILD AND INVEST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300936731

**3. Ngày thành lập:** 25/04/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đông Thái (NR: Nguyễn Quang Công), Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 02413.885929

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                    | 2824     |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                    | 2392     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                            | 2393     |
| 4.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                       | 2394     |
| 5.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | 2395     |
| 6.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                            | 2396     |
| 7.  | Trồng lúa                                                | 0111     |
| 8.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                  | 0112     |
| 9.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                             | 0113     |
| 10. | Trồng cây mía                                            | 0114     |
| 11. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                            | 0115     |
| 12. | Trồng cây lấy sợi                                        | 0116     |
| 13. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                | 0117     |
| 14. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh           | 0118     |
| 15. | Trồng cây hàng năm khác                                  | 0119     |
| 16. | Trồng cây ăn quả                                         | 0121     |
| 17. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                               | 0122     |
| 18. | Trồng cây điều                                           | 0123     |
| 19. | Trồng cây hồ tiêu                                        | 0124     |
| 20. | Trồng cây cao su                                         | 0125     |
| 21. | Trồng cây cà phê                                         | 0126     |
| 22. | Trồng cây chè                                            | 0127     |

Thời gian đăng từ ngày 25/04/2016 đến ngày 25/05/2016

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                      | 0128 |
| 24. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                               | 0129 |
| 25. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                               | 0130 |
| 26. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                   | 0141 |
| 27. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                              | 0142 |
| 28. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                    | 0144 |
| 29. | Chăn nuôi lợn                                                                                                        | 0145 |
| 30. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                    | 0146 |
| 31. | Chăn nuôi khác                                                                                                       | 0149 |
| 32. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                        | 0150 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                         | 0161 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                          | 0162 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                      | 0163 |
| 36. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                        | 0164 |
| 37. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                  | 0170 |
| 38. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                      | 0810 |
| 39. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030 |
| 40. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                       | 1610 |
| 41. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                    | 1621 |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                              | 1622 |
| 43. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                              | 1623 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                             | 1629 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                          | 5210 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                  | 5229 |
| 47. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                   | 5590 |
| 48. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661 |
| 49. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                  | 4662 |
| 50. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663 |
| 51. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669 |
| 52. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690 |
| 53. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 54. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 55. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 56. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 57. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 58. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 59. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730        |
| 60. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 62. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 63. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 64. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 65. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209        |
| 66. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                           | 2829        |
| 67. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100        |
| 68. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600        |
| 69. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700        |
| 70. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811        |
| 71. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821        |
| 72. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830        |
| 73. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100(Chính) |
| 74. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                               | 4210        |
| 75. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220        |
| 76. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4290        |
| 77. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 78. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 79. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 80. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322        |
| 81. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 82. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 83. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 84. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                     | 4511        |
| 85. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                       | 4541        |
| 86. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                     | 4542        |
| 87. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                   | 4543        |
| 88. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                               | 4610        |
| 89. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620        |
| 90. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                            | 4631        |

|      |                                                                                                                            |                                                              |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 91.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                         | 4632                                                         |
| 92.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                           | 4633                                                         |
| 93.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                      | 4634                                                         |
| 94.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                       | 4641                                                         |
| 95.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                         | 4649                                                         |
| 96.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                        | 4651                                                         |
| 97.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                         | 4652                                                         |
| 98.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                     | 4653                                                         |
| 99.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                            | 4659                                                         |
| 100. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                             | 4774                                                         |
| 101. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                           | 4781                                                         |
| 102. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                   | 4782                                                         |
| 103. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                        | 4931                                                         |
| 104. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                           | 4932                                                         |
| 105. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                             | 4933                                                         |
| 106. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                  | 8230                                                         |
| 107. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                           | 8292                                                         |
| 108. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                    | 8299                                                         |
| 109. | Hoạt động công ty nắm giữ tài sản                                                                                          | 6420                                                         |
| 110. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                        | 7110                                                         |
| 111. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                     | 7710                                                         |
| 112. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                              | 7721                                                         |
| 113. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                  | 7729                                                         |
| 114. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                        | 7730                                                         |
| 115. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                     | 7740                                                         |
| 116. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                      | 7810                                                         |
| 117. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                 | 7820                                                         |
| 118. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                              | 7830                                                         |
| 119. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                      | 8121                                                         |
| 120. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                     | 8129                                                         |
| 121. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                      | 8130                                                         |
| 122. | Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUANG CÔNG | Thôn Đông Thái , Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 336.000    | 3.360.000.000         | 70,000    | 125140571                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 336.000    | 3.360.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN CHIẾN  | Thôn Đông Thái , Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 96.000     | 960.000.000           | 20,000    | 125519158                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 96.000     | 960.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN KIÊN TRUNG | Thôn Đông Thái , Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 48.000     | 480.000.000           | 10,000    | B6516154                                                                                    |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 48.000     | 480.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 20/05/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125140571

Ngày cấp: 18/04/2013      Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đông Thái, Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Đông Thái , Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh